

Số: / /TT-NHNN

Hà Nội, ngày tháng năm

Dự thảo

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 quy định về hoạt động thẻ ngân hàng

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010 (sửa đổi, bổ sung);

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13 tháng 12 năm 2005 và Pháp lệnh số 06/2013/PL-UBTVQH13 ngày 18 tháng 3 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối;

Căn cứ Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt; Nghị định số 80/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22/11/2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán và Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 quy định về hoạt động thẻ ngân hàng.

Điều 1. Sửa đổi khoản 18, khoản 21 và bổ sung khoản 21a vào Điều 3 như sau:

“18. Đơn vị chấp nhận thẻ (viết tắt là ĐVCNT) là tổ chức, cá nhân chấp nhận thanh toán hàng hoá, dịch vụ bằng thẻ, ứng tiền mặt từ thẻ cho chủ thẻ theo hợp đồng thanh toán thẻ ký kết với TCTTT.”

“21. Thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán bao gồm Point of Sale (viết tắt là POS), Mobile Point of Sale (viết tắt là mPOS) và các loại thiết bị chấp nhận thẻ khác là các loại thiết bị đọc thẻ, thiết bị đầu cuối được cài đặt và sử dụng tại các ĐVCNT mà chủ thẻ có thể sử dụng thẻ để thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ.

POS có thể được lắp đặt tại chi nhánh, phòng giao dịch của TCTTT hoặc tại ĐVCNT để ứng tiền mặt cho chủ thẻ theo quy định tại Thông tư này.”

“21a. *Thanh toán thẻ qua Mã phản hồi nhanh* (Quick Response Code - viết tắt là QR Code) là việc sử dụng QR Code để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ bằng thẻ cho ĐVCNT; bao gồm hình thức QR Code từ phía ĐVCNT (Merchant-Presented QR Code) và hình thức QR Code từ phía chủ thẻ (Consumer-Presented QR Code).”

Điều 2. Sửa đổi khoản 2 và bổ sung khoản 7 vào Điều 8 như sau:

“2. Thực hiện hoặc thông đồng, tiếp tay cho các hành vi giao dịch thẻ gian lận, giả mạo; giao dịch không tại ĐVCNT (không phát sinh việc mua bán hàng hóa và cung ứng dịch vụ, trừ trường hợp ứng tiền mặt từ thẻ cho chủ thẻ tại ĐVCNT theo quy định tại Thông tư này).”

“7. ĐVCNT chuyên thiết bị chấp nhận thẻ, QR Code cho bên khác sử dụng trái phép; Chấp nhận thanh toán thẻ mà không có hợp đồng thanh toán thẻ; Sử dụng trái phép các thiết bị chấp nhận thẻ, QR Code của TCTTT ở Việt Nam hoặc của ngân hàng ở nước ngoài.”

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 10 như sau:

“2. Trước khi phát hành loại thẻ mới hoặc thay đổi mẫu thẻ đã phát hành, TCPHT gửi thông báo về mẫu thẻ phát hành cho Ngân hàng Nhà nước theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp phát hành thẻ phi vật lý, TCPHT gửi tài liệu mô tả việc phát hành thẻ phi vật lý quy định tại khoản 1 Điều này kèm theo thông báo.”

Điều 4. Sửa đổi khoản 1 và bổ sung khoản 1a, khoản 1b vào Điều 14 như sau:

“1. TCPHT thỏa thuận với chủ thẻ về hạn mức thanh toán, hạn mức chuyển khoản, hạn mức rút tiền mặt và các hạn mức khác trong việc sử dụng thẻ đối với chủ thẻ phù hợp với quy định tại Thông tư này, quy định của pháp luật hiện hành về quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật.”

“1a. Đối với hạn mức rút ngoại tệ tiền mặt tại nước ngoài, một thẻ được rút số ngoại tệ tiền mặt tối đa tương đương 30 (ba mươi) triệu đồng Việt Nam trong một ngày.”

“1b. Đối với giao dịch rút tiền mặt từ thẻ tại ĐVCNT, mỗi thẻ được rút tối đa là 05 (năm) triệu đồng Việt Nam trong một ngày.”

Điều 5. Bổ sung điểm đ vào khoản 1 Điều 15 như sau:

“đ) Hạn mức thẻ tín dụng đối với cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng (sửa đổi, bổ sung) như sau:

(i) Trường hợp phát hành thẻ tín dụng có tài sản bảo đảm: hạn mức tín dụng cấp cho chủ thẻ không quá 80% giá trị của tài sản bảo đảm và tối đa là 01 (một) tỷ đồng Việt Nam;

(ii) Trường hợp phát hành thẻ tín dụng không có tài sản bảo đảm: hạn mức tín dụng cấp cho chủ thẻ tối đa là 500 (năm trăm) triệu đồng Việt Nam.”

Điều 6. Sửa đổi điểm b khoản 1, điểm c khoản 3 và bổ sung khoản 4 vào Điều 16 như sau:

“b) Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi không bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự được sử dụng thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước.”

“c) Người từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 15 tuổi không bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự được người đại diện theo pháp luật của người đó đồng ý bằng văn bản về việc sử dụng thẻ được sử dụng thẻ ghi nợ, thẻ trả trước.”

“4. Trường hợp đối tượng được sử dụng thẻ quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều này là người nước ngoài thì phải được phép cư trú tại Việt Nam với thời hạn từ 12 tháng trở lên. Thời hạn hiệu lực của thẻ của cá nhân trong trường hợp này không vượt quá thời hạn được phép cư trú còn lại tại Việt Nam.”

Điều 7. Bổ sung điểm đ vào khoản 3 Điều 17 như sau:

“đ) Thẻ được sử dụng để thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài theo các mục đích được pháp luật Việt Nam cho phép.”

Điều 8. Sửa đổi điểm b, điểm g khoản 1 và khoản 3 Điều 18 như sau:

“b) Phổ biến, hướng dẫn cho khách hàng về dịch vụ thẻ, thao tác sử dụng thẻ đúng quy trình, các rủi ro có thể gặp phải khi sử dụng thẻ và cách xử lý khi gặp sự cố; yêu cầu tất cả các giao dịch rút tiền mặt bằng thẻ phải được xác thực chủ thẻ bằng PIN hoặc mã khóa bí mật hoặc những dấu hiệu sinh trắc học của chủ thẻ.”

“g) Giám sát chặt chẽ để đảm bảo việc thanh toán bằng thẻ ra nước ngoài đúng mục đích, hạn mức sử dụng thẻ quy định tại Thông tư này và phù hợp với quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.”

“3. TCTTT:

a) Phối hợp với các TCPHT, tổ chức chuyển mạch thẻ, tổ chức bù trừ điện tử giao dịch thẻ, ĐVCNT, các cơ quan chức năng và các bên liên quan khác trong việc phòng, chống tội phạm liên quan đến hoạt động thẻ;

b) Xây dựng tiêu chí lựa chọn ĐVCNT và thực hiện đánh giá, phân loại đối tượng có nhu cầu chấp nhận thanh toán thẻ phù hợp với đặc điểm kinh doanh, xác định hạn mức thanh toán trong ngày phù hợp với mức độ tin cậy và đặc điểm kinh doanh của từng ĐVCNT;

c) Có các biện pháp kiểm tra, quản lý chặt chẽ các ĐVCNT, đặc biệt là ĐVCNT có lắp POS không dây. Trường hợp nghi ngờ hoặc phát hiện ĐVCNT có dấu hiệu gian lận hoặc thông đồng, tiếp tay cho các hành vi giao dịch thẻ gian lận, giả mạo, vi phạm hợp đồng thanh toán thẻ đã ký kết, TCTTT thông báo với cơ quan điều tra để phối hợp theo dõi, xử lý và xem xét áp dụng các biện pháp ngăn chặn phù hợp bao gồm việc chấm dứt hợp đồng thanh toán thẻ với ĐVCNT đó.”

Điều 9. Sửa đổi khoản 2c Điều 20 như sau:

“2c. TCPHT xây dựng mẫu giấy đề nghị tra soát, khiếu nại để chủ thẻ sử dụng khi đề nghị tra soát, khiếu nại. Trường hợp tiếp nhận thông tin qua tổng đài điện thoại, nếu xét thấy cần thiết, TCPHT yêu cầu chủ thẻ bổ sung giấy đề nghị tra soát, khiếu nại theo mẫu trong thời hạn quy định của TCPHT làm căn cứ chính thức để xử lý đề nghị tra soát, khiếu nại. Trường hợp ủy quyền cho người khác đề nghị tra soát, khiếu nại, chủ thẻ thực hiện theo quy định của pháp luật về ủy quyền.”

Điều 10. Bổ sung điểm a1, điểm b1 và sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 22 như sau:

“a1) Đối với ĐVCNT được thực hiện ứng tiền mặt từ thẻ cho chủ thẻ, TCTTT phải quy định rõ nội dung về nghiệp vụ và hạn mức ứng tiền mặt cụ thể của ĐVCNT đó trong hợp đồng thanh toán thẻ;”

“b) Tổ chức lắp đặt thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán, thiết lập đường truyền kết nối và các điều kiện kỹ thuật khác phục vụ cho thanh toán thẻ. TCTTT phải có các biện pháp để quản lý POS không dây của mình (yêu cầu ĐVCNT đăng ký phạm vi sử dụng POS không dây tại hợp đồng thanh toán thẻ; thực hiện định vị vị trí hoạt động, kiểm soát SIM gắn với POS không dây tại ĐVCNT; và các biện pháp khác cần thiết);”

“b1) Yêu cầu ĐVCNT mở tài khoản thanh toán tại TCTTT để nhận thanh toán từ việc chấp nhận thẻ; Yêu cầu ĐVCNT cung cấp các hóa đơn, chứng từ giao dịch thẻ (bao gồm cả các giao dịch ứng tiền mặt từ thẻ) tại ĐVCNT theo yêu cầu của TCTTT hoặc trong các trường hợp cần thiết nhằm kiểm soát tính hợp lệ, hợp pháp của giao dịch thẻ;”

Điều 11. Sửa đổi khoản 2 Điều 32 như sau:

“2. Khoản 2 Điều 24 Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019.”

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký ban hành, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Điều 5, Điều 11 Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019.

Điều 13. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với hợp đồng, thỏa thuận đã được ký kết trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán có trách nhiệm thông báo tới khách hàng về quy định mới tại Thông tư này và thực hiện ký lại hợp đồng, thỏa thuận khi khách hàng có yêu cầu. Việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng đã ký kết phải phù hợp với quy định tại Thông tư này.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Thanh toán, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức chuyên mạch thẻ, tổ chức bù trừ điện tử giao dịch thẻ, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này./.

THỐNG ĐỐC

Nơi nhận:

- Như Điều 14;
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Lưu: VP, Vụ PC, Vụ TT (5b).